

Số: /QĐ-UBND

Đông Sơn, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường và Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho 44 hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp thu hồi để thực hiện dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Khu đô thị mới Đông Thịnh), nay là phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐÔNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025, quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hóa: Số 547/QĐ-UBND ngày 31/5/2024, chấp thuận các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh (đợt 3 năm 2024); số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024, thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh (đợt 1 năm 2025);

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 3006/QĐ-UBND ngày 18/07/2024, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (khu đô thị mới Đông Thịnh); số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024, ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025, ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của UBND huyện Đông Sơn, phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo số 142/TB-UBND ngày 14/3/2026 của UBND phường Đông Sơn, về việc thu hồi đất thực hiện dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (nay là phường Đông Sơn) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo số 309/TB-HĐTĐGD ngày 15/5/2026 của Hội đồng thẩm định giá phường Đông Sơn, kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể làm căn cứ để tính tiền bồi thường khi thu hồi thực hiện dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa;

Xét Phương án số 284/PA-HĐBT,HT ngày 15/6/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ gia

đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp thu hồi để thực hiện dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Khu đô thị mới Đông Thịnh), nay là phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 294/TTr-KT,HT,ĐT ngày 10/7/2026, về việc giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường và Phương án bồi thường, hỗ trợ cho 44 hộ dân có đất nông nghiệp thu hồi để thực hiện dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (Khu đô thị mới Đông Thịnh), nay là phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường và Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho 44 hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp thu hồi để thực hiện dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (*Khu đô thị mới Đông Thịnh*), nay là phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, gồm những nội dung sau đây:

1. Về giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường:

Căn cứ Thông báo số 309/TB-HĐTĐGD ngày 15/5/2026 của Hội đồng thẩm định giá phường Đông Sơn, về kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể (*đất nông nghiệp*) làm căn cứ để tính tiền bồi thường khi thu hồi thực hiện dự án: Khu dân cư mới số 03, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn (*nay là phường Đông Sơn*), tỉnh Thanh Hóa: Giá đất cụ thể đối với từng thửa đất trồng lúa làm căn cứ để tính tiền bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi là: 65.000 đồng/m².

(Có tổng hợp giá đất cụ thể của từng thửa đất tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, gồm:

a) Tổng diện tích đất thu hồi: **57.557,8 m².**

(Có tổng hợp diện tích, loại đất của người có đất thu hồi tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này)

b) Việc hỗ trợ đào tạo chuyển đổi và tìm kiếm việc làm: Thực hiện theo quy định tại Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và Điều 13, quy định kèm theo Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

c) Việc hỗ trợ ổn định đời sống: Thực hiện theo quy định tại Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và Điều 11 quy định kèm theo Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

d) Việc bồi thường thiệt hại cây trồng: Thực hiện theo Phụ lục 1, quy định kèm theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh.

đ) Phương án bố trí tái định cư: Không.

e) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: **11.097.736.000 đồng**

(Bằng chữ: Mười một tỷ, không trăm chín bảy triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Trong đó:

- Bồi thường về đất (đất trồng lúa): 3.741.257.000 đồng;
- Bồi thường cây cối, hoa màu (trồng lúa): 456.699.000 đồng;
- Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 6.516.380.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống: 383.400.000 đồng.

(Có tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho từng hộ gia đình, cá nhân tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này)

3. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ: (Chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này).

4. Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí GPMB của dự án.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, giao nhiệm vụ cho cơ quan tổ chức thực hiện nội dung sau:

1. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có trách nhiệm:

Phối hợp với các Tổ trưởng tổ dân các phố: Đại Từ 1 cũ (nay là TDP Đông Thịnh), Đại Từ 3 cũ (nay là TDP Đại Từ) và Đoàn Kết phổ biến và niêm yết công khai quyết định này tại Trụ sở UBND phường, tại địa điểm sinh hoạt chung của khu vực có đất thu hồi. Nếu người có đất thu hồi có kiến nghị đề xuất, phản ánh hoặc có khiếu nại, tố cáo thì phải lập biên bản tiếp nhận, chủ động giải quyết theo thẩm quyền hoặc hướng dẫn làm đơn gửi cơ quan có thẩm quyền để xem xét giải quyết.

Tổ chức thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi theo phương án đã được duyệt tại Quyết định này.

2. Văn phòng HĐND và UBND phường chịu trách nhiệm đăng gửi Quyết định này trên Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc (Phần mềm TDOOffice).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng các phòng: Kinh tế Hạ tầng và Đô thị; Văn hóa - Xã hội; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thanh Hóa, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/h);
- Chủ tịch, các PCT.UBND phường (b/c);
- Lưu: VT, KT, HT & ĐT (Cường-Nông).

CHỦ TỊCH



Lê Anh Đức

Phụ lục I:
TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT CỤ THỂ CỦA TỪNG THỬA ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND phường Đông Sơn)

STT	Trích lục bản đồ địa chính số 653/TLBD tỷ lệ 1/2000 ngày 12/8/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá					Giá đất cụ thể được xác định đến từng thửa đất (đồng)
	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi trong mốc thực hiện dự án (m ²)	Diện tích ngoài mốc GPMB người sử dụng đất đề nghị thu hồi hết (m ²)	Loại đất	
1	8	233	471,1		Đất trồng lúa	65.000
2	8	292	942,9		Đất trồng lúa	65.000
3	8	467	700,5	354,4	Đất trồng lúa	65.000
4	8	470	2.010,9		Đất trồng lúa	65.000
5	8	475	2.688,2		Đất trồng lúa	65.000
6	8	476	1.107,1		Đất trồng lúa	65.000
7	8	477	1.992,6		Đất trồng lúa	65.000
8	8	492	1.541,9		Đất trồng lúa	65.000
9	8	493	2.281,0		Đất trồng lúa	65.000
10	8	494	965,5		Đất trồng lúa	65.000
11	8	586	1.821,1		Đất trồng lúa	65.000
12	8	495	735,2		Đất trồng lúa	65.000
13	8	720	538,6	85,7	Đất trồng lúa	65.000
14	8	727	72,4		Đất trồng lúa	65.000
15	9	375	449,6	334,1	Đất trồng lúa	65.000
16	9	362	513,2		Đất trồng lúa	65.000
17	9	389	743,5		Đất trồng lúa	65.000
18	8	992	499,0		Đất trồng lúa	65.000
19	8	116	206,5		Đất trồng lúa	65.000

20	8	302	2.380,7		Đất trồng lúa	65.000
21	8	329	1.740,8		Đất trồng lúa	65.000
22	8	121	198,6		Đất trồng lúa	65.000
23	8	204	559,5	208,8	Đất trồng lúa	65.000
24	8	217	1.317,5		Đất trồng lúa	65.000
25	8	217	500,0		Đất trồng lúa	65.000
26	8	217	500,0		Đất trồng lúa	65.000
27	8	217	500,0		Đất trồng lúa	65.000
28	8	317	3.034,9		Đất trồng lúa	65.000
29	8	402	2.613,1		Đất trồng lúa	65.000
30	8	404	421,2		Đất trồng lúa	65.000
31	8	405	2.304,5		Đất trồng lúa	65.000
32	8	406	3.333,9		Đất trồng lúa	65.000
33	8	417	1.409,6		Đất trồng lúa	65.000
34	8	423	1.133,1		Đất trồng lúa	65.000
35	8	481	1.941,6		Đất trồng lúa	65.000
36	8	1425	1.375,6		Đất trồng lúa	65.000
37	9	149	915,1		Đất trồng lúa	65.000
38	9	174	704,3		Đất trồng lúa	65.000
39	9	400	2.258,4		Đất trồng lúa	65.000
40	9	428	2.093,0		Đất trồng lúa	65.000
41	9	456	2.262,9	333,7	Đất trồng lúa	65.000
42	9	457	17,7		Đất trồng lúa	65.000
43	9	501	21,1		Đất trồng lúa	65.000
44	9	728	728,4		Đất trồng lúa	65.000
45	8	714	388,6		Đất trồng lúa	65.000
46	8	830	59,2		Đất trồng lúa	65.000
Tổng cộng:			54.994,1	1.316,7		

Phụ lục II:

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CỦA NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng

năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Đông Sơn)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (Tổ Dân phố)	Trích lục bản đồ địa chính số 653/TLBD ngày 12/8/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá					Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Tổng diện tích được giao (m ²)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Loại đất	Ghi chú
			Diện tích nguyên thửa (m ²)	Tờ số	Thửa số	Diện tích thu hồi để thực hiện dự án (m ²)	Diện tích ngoài mốc GPMB đề nghị thu hồi (m ²)					
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(VIII)	(IX)	(X)	(XI)	(XII)	(XIII)
1	Hộ ông Lê Xuân Vàng	Đại Từ 1	2725,7	8	233	471,1		471,1	2310,5	20,4	Đất trồng lúa	Đã thu hồi 415,2 m ² đất tại thửa đất số 223 để thực hiện dự án khác.
2	Hộ ông Doãn Văn Hùng	Đại Từ 1	4028,1	8	292	942,9		942,9	942,9	100,0	Đất trồng lúa	Đã thu hồi 3.085,2 m ² đất tại thửa đất số 292 để thực hiện các dự án khác.

3	Đất có nguồn gốc là của hộ ông Doãn Văn Phía (vợ, chồng ông Phía đều đã chết), con trai là Doãn Văn Hồng đang quản lý, sử dụng.	Đại Từ 1	1054,9	8	467	700,5	354,4	1054,9	1277,7	82,6	Đất trồng lúa	
4	Hộ ông Lê Văn Thê	Đại Từ 1	2598,1	8	470	2.010,9		2010,9	2821,4	71,3	Đất trồng lúa	
5	Hộ ông Doãn Văn Chiến	Đại Từ 1	2877,8	8	475	2688,2		2688,2	2688,2	100,0	Đất trồng lúa	
6	Hộ ông Doãn Trọng Thạo	Đại Từ 1	1107,1	8	476	1107,1		1107,1	1107,1	100,0	Đất trồng lúa	
7	Hoàng Thị Thanh	Đại Từ 1	1992,6	8	477	1992,6		1992,6	2188,0	91,1	Đất trồng lúa	<i>Nhận tặng cho từ hộ bà Lê Thị Nguyệt theo Hợp đồng đã được công chứng.</i>
8	Hộ ông Nguyễn Văn Hưng	Đại Từ 1	1541,9	8	492	1541,9		1541,9	1756,4	87,8	Đất trồng lúa	
9	Ông Đặng Ngọc Chinh (đã chết) - bà Nguyễn Thị Năng	Đại Từ 1	2281,0	8	493	2281,0		2281,0	2518,1	90,6	Đất trồng lúa	

10	Đất có nguồn gốc là của vợ, chồng ông Doãn Trọng Huân (<i>vợ, chồng ông Huân đều đã chết</i>), con gái là bà Doãn Thị Hường đang quản lý, sử dụng.	Đại Từ 1	965,5	8	494	965,5		965,5	965,5	100,0	Đất trồng lúa	
11	Hộ ông Doãn Trọng Hải	Đại Từ 1	1821,1	8	586	1821,1		1821,1	2734,6	93,5	Đất trồng lúa	
		Đại Từ 1	735,2	8	495	735,2		735,2			Đất trồng lúa	
12	Hộ bà Lê Thị Hạnh	Đại Từ 1	624,3	8	720	538,6	85,7	624,3	624,3	100,0	Đất trồng lúa	
13	Hộ bà Lê Thị Vân	Đại Từ 1	3287,1	8	727	1.247,0		1247,0	2211,3	56,4	Đất trồng lúa	<i>Đã thu hồi 1.075,8 m² đất tại thửa đất số 727 để thực hiện các dự án khác.</i>
14	Hộ ông Doãn Văn Lập	Đại Từ 1	2.618,1	8	727	72,4		72,4	3025,9	2,4	Đất trồng lúa	
15	Đất của ông Lê Anh Tú (<i>đã chết</i>) và vợ là Nguyễn Thị Gái, mẹ đẻ ông Tú là bà Bùi Thị Thêu đang quản lý, sử dụng.	Đại Từ 1	783,7	9	375	449,6	334,1	783,7	783,7	100,0	Đất trồng lúa	

16	Hộ ông Lê Văn Phúc (Hằng)	Đại Từ 3	513,2	9	362	513,2		513,2	513,2	100,0	Đất trồng lúa	
17	Đất có nguồn gốc là của hộ ông Doãn Văn Quây (vợ, chồng ông Quây đều đã chết), con trai là ông Doãn Văn Tuấn đang quản lý, sử dụng.	Đại Từ 1	1838,2	9	389	743,5		743,5	2076,1	35,8	Đất trồng lúa	
18	Hộ bà Lê Thị Thoa	Đại Từ 1	499,0	8	992	499,0		499,0	499,0	100,0	Đất trồng lúa	
19	Hộ bà Nguyễn Thị Nhân	Đại Từ 3	206,5	8	116	206,5		206,5	2587,2	100,0	Đất trồng lúa	
			2380,7	8	302	2380,7		2380,7			Đất trồng lúa	
20	Hộ ông Lê Văn Thắng	Đại Từ 3	1845,0	8	329	1740,8		1740,8	1939,4	100,0	Đất trồng lúa	Đã thu hồi 104,2 m ² đất tại thửa đất số 329 để thực hiện các dự án khác
			198,6	8	121	198,6		198,6			Đất trồng lúa	
21	Hộ ông Doãn Tất Tân	Đại Từ 3	2978,5	8	204	559,5	208,8	768,3	768,3	100,0	Đất trồng lúa	Đã thu hồi 2.210,2 m ² đất tại thửa đất số 204 để thực hiện các dự án khác

22	Hộ ông Lê Văn Hùng	Đại Từ 3	1317,5	8	217	1.317,5		1317,5	1317,5	100,0	Đất trồng lúa	<i>Đất có nguồn gốc là nhận tặng cho theo Hợp đồng đã được công chứng</i>
23	Hộ bà Lê Thị Đào	Đại Từ 3	500	8	217	500,0		500,0	500	100,0	Đất trồng lúa	<i>Đất có nguồn gốc là nhận tặng cho theo Hợp đồng đã được công chứng</i>
24	Hộ bà Lê Thị Mau	Đại Từ 3	500	8	217	500,0		500,0	500	100,0	Đất trồng lúa	<i>Đất có nguồn gốc là nhận tặng cho theo Hợp đồng đã được công chứng</i>
25	Hộ bà Lê Thị Nhẹ	Đại Từ 3	500	8	217	500,0		500,0	500	100,0	Đất trồng lúa	<i>Đất có nguồn gốc là nhận tặng cho theo Hợp đồng đã được công chứng</i>
26	Hộ ông Lê Văn Từ	Đại Từ 3	3034,9	8	317	3.034,9		3034,9	3034,9	100,0	Đất trồng lúa	
27	Hộ ông Lê Văn Đài	Đại Từ 3	2613,1	8	402	2.613,1		2613,1	2613,1	100,0	Đất trồng lúa	
28	Ông Lê Duy Tùng (đã chết) - vợ là Thiều Thị Khánh	Đại Từ 3	421,2	8	404	421,2		421,2	421,2	100,0	Đất trồng lúa	
29	Ông Lê Văn Dong (đã chết) - vợ là Nguyễn Thị Loan	Đại Từ 3	2.304,5	8	405	2.304,5		2304,5	2304,5	100,0	Đất trồng lúa	

30	Hộ ông Dương Văn Ninh	Đại Từ 3	3.333,9	8	406	3.333,9		3333,9	3333,9	100,0	Đất trồng lúa	
31	Hộ ông Lê Văn Đoàn	Đại Từ 3	1.409,6	8	417	1.409,6		1409,6	1409,6	100,0	Đất trồng lúa	
32	Hộ bà Doãn Thị Đức	Đại Từ 3	1667,5	8	423	1.133,1		1133,1	1329,0	85,3	Đất trồng lúa	<i>Đã thu hồi 534,4 m² đất tại thửa đất số 423 để thực hiện các dự án khác</i>
33	Hộ bà Lê Thị Thùy	Đại Từ 3	1941,6	8	481	1.941,6		1941,6	1941,6	100,0	Đất trồng lúa	
34	Hộ ông Doãn Minh Lý và vợ Lê Thị Thảo	Đại Từ 3	1375,6	8	1425	1.375,6		1375,6	2833,1	48,6	Đất trồng lúa	
35	Ông Lê Văn Hùng- bà Nguyễn Thị Sỹ	Đại Từ 3	915,1	9	149	915,1		915,1	915,1	100,0	Đất trồng lúa	<i>Hưu trí</i>
36	Hộ ông Lê Văn Sánh	Đại Từ 3	704,3	9	174	704,3		704,3	704,3	100,0	Đất trồng lúa	<i>Hưu trí</i>
37	Hộ ông Lê Văn Lập	Đại Từ 3	2258,4	9	400	2.258,4		2258,4	2258,4	100,0	Đất trồng lúa	

38	Hộ bà Nguyễn Thị Lập	Đại Từ 3	2093,0	9	428	2.093,0		2093,0	2093,0	100,0	Đất trồng lúa	
39	Hộ ông Lê Văn Sáng	Đại Từ 3	2696,7	9	456	2.262,9	333,7	2596,6	2596,9	100,0	Đất trồng lúa	Đã có Phương án, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi 100,1 m ² đất tại thửa đất số 456 để thực hiện Dự án đường BT-Đông Thịnh đến đường vành đai phía Tây.
40	Hộ bà Nguyễn Thị Tốt	Đại Từ 3	3092,2	9	457	17,7		17,7	31011,3	0,1	Đất trồng lúa	Đã có Phương án, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi 91,7 m ² đất tại thửa đất số 457 để thực hiện Dự án đường BT-Đông Thịnh đến đường vành đai phía Tây.
41	Hộ ông Doãn Trọng Từ	Đại Từ 3	2710,7	9	501	21,1		21,1	2492,3	0,8	Đất trồng lúa	Đã có Phương án, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi 481,9 m ² đất tại thửa đất số 501 để thực hiện Dự án đường BT-Đông Thịnh đến đường vành đai phía Tây.

42	Đất có nguồn gốc là của vợ, chồng ông Lê Văn Bường (vợ, chồng ông Bường đều đã chết), con trai là ông Lê Văn Hùng đang quản lý, sử dụng.	Đại Từ 3	728,4	9	728	728,4		728,4	728,4	100,0	Đất trồng lúa	
43	Hộ ông Lê Xuân Do	Đoàn Kết	930,7	8	714	388,6		388,6	2677,0	14,5	Đất trồng lúa	
44	Hộ ông Lê Văn Trình	Đoàn Kết	2558,7	8	830	59,2		59,2	2558,7	2,3	Đất trồng lúa	
	Tổng cộng diện tích đất thu hồi:							57.557,8				

Phụ lục III:
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Đông Sơn)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Bồi thường về đất (65.000 đồng/m ²)	Bồi thường cây cối, hoa màu (8.000 đồng/m ²)	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm việc làm (2*65.000 đồng/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ cho từng hộ gia đình, cá nhân (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hộ ông Lê Xuân Vàng	471,1	20,39	0	30.621.500		-	-	30.622.000
2	Hộ ông Doãn Văn Hùng	942,9	100	6	61.288.500	7.543.500	122.577.000	32.400.000	223.809.000
3	Đất có nguồn gốc là của hộ ông Doãn Văn Phía (vợ, chồng ông Phía đều đã chết), con trai là Doãn Văn Hồng đang quản lý, sử dụng.	1054,9	82,56	1	68.568.500	8.439.500	137.137.000	5.400.000	219.545.000
4	Hộ ông Lê Văn Thê	2010,9	71,27	2	130.708.500	16.087.500	261.417.000	10.800.000	419.013.000
5	Hộ ông Doãn Văn Chiến	2688,2	100	3	174.733.000	21.506.000	349.466.000	16.200.000	561.905.000

6	Hộ ông Doãn Trọng Thao	1107,1	100	4	71.961.500	8.856.800	143.923.000	21.600.000	246.341.000
7	Vũ Văn Anh và vợ Hoàng Thị Thanh	1992,6	91,07	2	129.519.000	15.941.000	259.038.000	10.800.000	415.298.000
8	Hộ ông Nguyễn Văn Hưng	1541,9	87,79	3	100.223.500	12.335.500	200.447.000	16.200.000	329.206.000
9	Ông Đặng Ngọc Chinh (đã chết) - bà Nguyễn Thị Năng	2281,0	90,58	1	148.265.000	18.248.000	296.530.000	5.400.000	468.443.000
10	Đất có nguồn gốc là của vợ, chồng ông Doãn Trọng Huân (vợ, chồng ông Huân đều đã chết), con gái là bà Doãn Thị Hương đang quản lý, sử dụng.	965,5	100	1	62.757.500	7.724.000	125.515.000	5.400.000	201.397.000
11	Hộ ông Doãn Trọng Hải	1821,1	93,48	3	118.371.500	14.568.800	236.743.000	16.200.000	385.883.000
		735,2			47.788.000	5.882.000	95.576.000	-	149.246.000
12	Hộ bà Lê Thị Hạnh	624,3	100	2	40.579.500	4.994.400	81.159.000	10.800.000	137.533.000
13	Hộ bà Lê Thị Vân	1247,0	56,39	3	81.055.000	9.976.000	162.110.000	8.100.000	261.241.000
14	Hộ ông Doãn Văn Lập	72,4	2,39	1	4.706.000	579.200	9.412.000	-	14.697.000

15	Đất của ông Trịnh Ngọc Tú (<i>đã chết</i>) và vợ là Nguyễn Thị Gái, mẹ đẻ ông Tú là bà Bùi Thị Thêu đang quản lý, sử dụng	783,7	100	1	50.940.500	6.269.600			57.210.000
16	Hộ ông Lê Văn Phúc (Hăng)	513,2	100	4	33.358.000	4.106.000	66.716.000	21.600.000	125.780.000
17	Đất có nguồn gốc là của hộ ông Doãn Văn Quây (<i>vợ, chồng ông Quây đều đã chết</i>), con trai là ông Doãn Văn Tuấn đang quản lý, sử dụng.	743,5	35,81	1	48.327.500	5.948.000	96.655.000	2.700.000	153.631.000
18	Hộ bà Lê Thị Thoa	499,0	100	0	32.435.000	3.992.000	-	-	36.427.000
19	Hộ bà Nguyễn Thị Nhân	206,5	100	4	13.422.500	1.652.000	26.845.000	21.600.000	63.520.000
		2380,7			154.745.500	19.045.600	309.491.000	-	483.282.000
20	Hộ ông Lê Văn Thắng	1740,8	100	3	113.152.000	13.926.400	226.304.000	16.200.000	369.582.000
		198,6			12.909.000	1.589.000	25.818.000	-	40.316.000
21	Hộ ông Doãn Tất Tân	768,3	100	5	49.939.500	6.146.500	99.879.000	27.000.000	182.965.000
22	Hộ ông Lê Văn Hùng	1317,5	100	1	85.637.500	10.540.000	171.275.000	5.400.000	272.853.000

23	Hộ bà Lê Thị Đào	500,0	100	0	32.500.000	4.000.000		-	36.500.000
24	Hộ bà Lê Thị Mau	500,0	100	1	32.500.000	4.000.000	65.000.000	5.400.000	106.900.000
25	Hộ bà Lê Thị Nhẹ	500,0	100	0	32.500.000	4.000.000		-	36.500.000
26	Hộ ông Lê Văn Từ	3034,9	100	2	197.268.500	24.279.500	394.537.000	10.800.000	626.885.000
27	Hộ ông Lê Văn Đài	2613,1	100	2	169.851.500	20.904.800	339.703.000	10.800.000	541.259.000
28	Ông Lê Duy Tùng (đã chết) - vợ là Thiều Thị Khánh	421,2	100	2	27.378.000	3.370.000	54.756.000	10.800.000	96.304.000
29	Ông Lê Văn Dong (đã chết) - vợ là Nguyễn Thị Loan	2304,5	100	3	149.792.500	18.436.000	299.585.000	16.200.000	484.014.000
30	Hộ ông Dương Văn Ninh	3333,9	100	3	216.703.500	26.671.500	433.407.000	16.200.000	692.982.000
31	Hộ ông Lê Văn Đoàn	1409,6	100	3	91.624.000	11.277.000	183.248.000	16.200.000	302.349.000
32	Hộ bà Doãn Thị Đức	1133,1	85,3	1	73.651.500	9.064.800	147.303.000	5.400.000	235.419.000
33	Hộ bà Lê Thị Thùy	1941,6	100	0	126.204.000	15.533.000		-	141.737.000
34	Hộ ông Doãn Minh Lý và vợ Lê Thị Thảo	1375,6	48,6	2	89.414.000	11.005.000	178.828.000	5.400.000	284.647.000

35	Ông Lê Văn Hùng- bà Nguyễn Thị Sỹ	915,1	100	0	59.481.500	7.320.800		-	66.802.000
36	Hộ ông Lê Văn Sánh	704,3	100	0	45.779.500	5.634.500		-	51.414.000
37	Hộ ông Lê Văn Lập	2258,4	100	2	146.796.000	18.067.200	293.592.000	10.800.000	469.255.000
38	Hộ bà Nguyễn Thị Lập	2093,0	100	2	136.045.000	16.744.000	272.090.000	10.800.000	435.679.000
39	Hộ ông Lê Văn Sáng	2596,6	100	2	168.779.000	20.773.000	337.558.000	10.800.000	537.910.000
40	Hộ bà Nguyễn Thị Tốt	17,7	0,1	3	1.150.500	141.600	2.301.000	-	3.593.000
41	Hộ ông Doãn Trọng Từ	21,1	0,8	2	1.371.500	168.800	2.743.000	-	4.283.000
42	Đất có nguồn gốc là của vợ, chồng ông Lê Văn Bường (vợ, chồng ông Bường đều đã chết), con trai là ông Lê Văn Hùng đang quản lý, sử dụng.	728,4	100	0	47.346.000	5.827.200		-	53.173.000
43	Hộ ông Lê Xuân Do	388,6	14,5	0	25.259.000	3.109.000		-	28.368.000
44	Hộ ông Lê Văn Trình	59,2	2,3	5	3.848.000	474.000	7.696.000	-	12.018.000
	Tổng cộng:				3.741.257.000	456.699.000	6.516.380.000	383.400.000	11.097.736.000

Bằng chữ: Mười một tỷ, không trăm chín bảy triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng.

Phụ lục IV:
CHI TIẾT KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND phường Đông Sơn)

1. Hộ gia đình ông Lê Xuân Vàng
Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn.

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				
1	Đất lúa thửa 233, tờ 8	m ²	471,1	65.000	30.621.500
	Tổng cộng				30.621.500

2. Hộ gia đình ông Doãn Văn Hùng
Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				61.288.500
1	Đất lúa thửa 292, tờ 8	m ²	942,9	65.000	61.288.500
II	Cây cối - Hoa màu				7.543.500
1	Lúa thửa 292, tờ 8	m ²	942,9	8.000	7.543.500
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				154.977.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	942,9	130.000	122.577.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	6	5.400.000	32.400.000
	Tổng cộng:				223.809.000

3. Đất có nguồn gốc là của hộ ông Doãn Văn Phía (vợ, chồng ông Phía đều đã chết), con trai là Doãn Văn Hồng đang quản lý, sử dụng.

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				68.568.500
1	Đất lúa thửa 467, tờ 8	m ²	700,5	65.000	45.532.500
2	Đất lúa thửa 467, tờ 8 ngoài mốc	m ²	354,4	65.000	23.036.000
II	Cây cối - Hoa màu				8.439.500
1	Lúa thửa 467, tờ 8	m ²	700,5	8.000	5.604.000
2	Lúa thửa 467, tờ 8 ngoài mốc	m ²	354,4	8.000	2.835.500
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 82,56%)				142.537.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	1054,9	130.000	137.137.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	1	5.400.000	5.400.000
	Tổng cộng				219.545.000

4. Hộ gia đình ông Lê Văn Thê

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				130.708.500
1	Đất lúa thửa 470, tờ 8	m ²	2010,9	65.000	130.708.500
II	Cây cối - Hoa màu				16.087.500
1	Lúa thửa 470, tờ 8	m ²	2010,9	8.000	16.087.500
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 71,27%)				272.217.000

1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	2010,9	130.000	261.417.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	2	5.400.000	10.800.000
	Tổng cộng				419.013.000

5. Hộ gia đình ông Doãn Văn Chiến

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				174.733.000
1	Đất lúa thửa 475, tờ 8	m ²	2688,2	65.000	174.733.000
II	Cây cối - Hoa màu				21.506.000
1	Lúa thửa 475, tờ 8	m ²	2688,2	8.000	21.506.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				365.666.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	2688,2	130.000	349.466.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	3	5.400.000	16.200.000
	Tổng cộng				561.905.000

6. Hộ gia đình ông Doãn Trọng Thạo

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				71.961.500
1	Đất lúa thửa 476, tờ 8	m ²	1107,1	65.000	71.961.500

II	Cây cối - Hoa màu				8.856.800
1	Lúa thừa 476, tờ 8	m ²	1107,1	8.000	8.856.800
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				165.523.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	1107,1	130.000	143.923.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	4	5.400.000	21.600.000
	Tổng cộng				246.341.000

7. Ông Vũ Văn Anh và Bà Hoàng Thị Thanh.

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				129.519.000
1	Đất lúa thừa 477, tờ 8	m ²	1992,6	65.000	129.519.000
II	Cây cối - Hoa màu				15.941.000
1	Lúa thừa 477, tờ 8	m ²	1992,6	8.000	15.941.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 91,07%)				269.838.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	1992,6	130.000	259.038.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	2	5.400.000	10.800.000
	Tổng cộng				415.298.000

8. Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Hưng**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				100.223.500
1	Đất lúa thửa 492, tờ 8	m ²	1541,9	65.000	100.223.500
II	Cây cối - Hoa màu				12.335.500
1	Lúa thửa 492, tờ 8	m ²	1541,9	8.000	12.335.500
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 87,79%)				216.647.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	1541,9	130.000	200.447.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/té/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	3	5.400.000	16.200.000
	Tổng cộng				329.206.000

9. Ông Đặng Ngọc Chinh (đã chết) - vợ là Nguyễn Thị Năng.**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				148.265.000
1	Đất lúa thửa 493, tờ 8	m ²	2281,0	65.000	148.265.000
II	Cây cối - Hoa màu				18.248.000
1	Lúa thửa 493, tờ 8	m ²	2281,0	8.000	18.248.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 90,58%)				301.930.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	2281,0	130.000	296.530.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	1	5.400.000	5.400.000
	Tổng cộng				468.443.000

10. Đất có nguồn gốc là của vợ, chồng ông Doãn Trọng Huân (vợ, chồng ông Huân đều đã chết), con gái là bà Doãn Thị Hương đang quản lý, sử dụng.

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				62.757.500
1	Đất lúa thửa 494, tờ 8	m ²	965,5	65.000	62.757.500
II	Cây cối - Hoa màu				7.724.000
1	Lúa thửa 494, tờ 8	m ²	965,5	8.000	7.724.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				130.915.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	965,5	130.000	125.515.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	1	5.400.000	5.400.000
	Tổng cộng				201.397.000

11. Hộ gia đình ông Doãn Trọng Hải

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				166.159.500
1	Đất lúa thửa 586, tờ 8	m ²	1821,1	65.000	118.371.500
2	Đất lúa thửa 495, tờ 8	m ²	735,2	65.000	47.788.000
II	Cây cối - Hoa màu				20.450.800

1	Lúa thừa 495, tờ 8	m ²	735,2	8.000	5.882.000
2	Lúa thừa 586, tờ 8	m ²	1821,1	8.000	14.568.800
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 93,48%)				348.519.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	2556,3	130.000	332.319.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	3	5.400.000	16.200.000
	Tổng cộng				535.129.000

12. Hộ gia đình bà Lê Thị Hạnh

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				40.579.500
1	Đất lúa thừa 720, tờ 8	m ²	538,6	65.000	35.009.000
2	Đất lúa thừa 720, tờ 8 ngoài mốc	m ²	85,7	65.000	5.570.500
II	Cây cối - Hoa màu				4.994.400
1	Lúa thừa 720, tờ 8	m ²	624,3	8.000	4.994.400
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				91.959.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	624,3	130.000	81.159.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	2	5.400.000	10.800.000
	Tổng cộng				137.533.000

13. Hộ gia đình bà Lê Thị Vân**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				81.055.000
1	Đất lúa thửa 727, tờ 8	m ²	1247,0	65.000	81.055.000
II	Cây cối - Hoa màu				9.976.000
1	Lúa thửa 494, tờ 8	m ²	1247,0	8.000	9.976.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 56,39%)				170.210.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	1247,0	130.000	162.110.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/té/khẩu/tháng, trong thời gian 06 tháng)	Khẩu	3	2.700.000	8.100.000
	Tổng cộng				261.241.000

14. Hộ gia đình ông Doãn Văn Lập**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				4.706.000
1	Đất lúa thửa 836, tờ 8	m ²	72,4	65.000	4.706.000
II	Cây cối - Hoa màu				579.200
1	Lúa thửa 494, tờ 8	m ²	72,4	8.000	579.200
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 2,39%)				9.412.000

1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	72,4	130.000	9.412.000
	Tổng cộng				14.697.000

15. Đất của ông Trịnh Ngọc Tú (đã chết) và vợ là Nguyễn Thị Gái, mẹ đẻ ông Tú là bà Bùi Thị Thêu đang quản lý, sử dụng.

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				50.940.500
1	Đất lúa thừa 375, tờ 8	m ²	449,6	65.000	29.224.000
1	Đất lúa thừa 375, tờ 8 ngoài mốc	m ²	334,1	65.000	21.716.500
II	Cây cối - Hoa màu				6.269.600
1	Lúa thừa 720, tờ 8	m ²	783,7	8.000	6.269.600
	Tổng cộng				57.210.000

16. Hộ gia đình ông Lê Văn Phúc (Hàng).

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn.

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				33.358.000
1	Đất lúa thừa 362, tờ 8	m ²	513,2	65.000	33.358.000
II	Cây cối - Hoa màu				4.106.000
1	Lúa thừa 362, tờ 8	m ²	513,2	8.000	4.106.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				88.316.000

1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	513,2	130.000	66.716.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	4	5.400.000	21.600.000
	Tổng cộng				125.780.000

17. Đất có nguồn gốc là của hộ ông Doãn Văn Quây (vợ, chồng ông Quây đều đã chết), con trai là ông Doãn Văn Tuấn đang quản lý, sử dụng.

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				48.327.500
1	Đất lúa thừa 389, tờ 8	m ²	743,5	65.000	48.327.500
II	Cây cối - Hoa màu				5.948.000
1	Lúa thừa 389, tờ 8	m ²	743,5	8.000	5.948.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 35,81%)				99.355.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	743,5	130.000	96.655.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 06 tháng)	Khẩu	1	2.700.000	2.700.000
	Tổng cộng				153.631.000

18. Bà Lê Thị Thoa**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 1, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				32.435.000
1	Đất lúa thửa 992, tờ 8	m ²	499,0	65.000	32.435.000
II	Cây cối - Hoa màu				3.992.000
1	Lúa thửa 720, tờ 8	m ²	499,0	8.000	3.992.000
	Tổng cộng				36.427.000

19. Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Nhân**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				168.168.000
1	Đất lúa thửa 116, tờ 8	m ²	206,5	65.000	13.422.500
2	Đất lúa thửa 302, tờ 8	m ²	2380,7	65.000	154.745.500
II	Cây cối - Hoa màu				20.697.600
1	Lúa thửa 302, tờ 8	m ²	2380,7	8.000	19.045.600
2	Lúa thửa 116, tờ 8	m ²	206,5	8.000	1.652.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				357.936.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	2587,2	130.000	336.336.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	4	5.400.000	21.600.000
	Tổng cộng				546.802.000

20. Hộ gia đình ông Lê Văn Thắng**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				126.061.000
1	Đất lúa thửa 121, tờ 8	m ²	198,6	65.000	12.909.000
2	Đất lúa thửa 329, tờ 8	m ²	1740,8	65.000	113.152.000
II	Cây cối - Hoa màu				15.515.400
1	Lúa thửa 121, tờ 8	m ²	198,6	8.000	1.589.000
2	Lúa thửa 329, tờ 8	m ²	1740,8	8.000	13.926.400
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				268.322.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	1939,4	130.000	252.122.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	3	5.400.000	16.200.000
	Tổng cộng				409.898.000

21. Hộ gia đình ông Doãn Tất Tân**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				49.939.500
1	Đất lúa thửa 204, tờ 8	m ²	559,5	65.000	36.367.500
1	Đất lúa thửa 204, tờ 8 ngoài mốc	m ²	208,8	65.000	13.572.000
II	Cây cối - Hoa màu				6.146.500
1	Lúa thửa 204, tờ 8	m ²	768,3	8.000	6.146.500

III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				126.879.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	768,3	130.000	99.879.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	5	5.400.000	27.000.000
	Tổng cộng				182.965.000

22. Ông Lê Văn Hùng

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				85.637.500
1	Đất lúa thửa 217, tờ 8	m ²	1317,5	65.000	85.637.500
II	Cây cối - Hoa màu				10.540.000
1	Lúa thửa 217, tờ 8	m ²	1317,5	8.000	10.540.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				176.675.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	1317,5	130.000	171.275.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	1	5.400.000	5.400.000
	Tổng cộng				272.853.000

23. Bà Lê Thị Đào**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				32.500.000
1	Đất lúa thửa 217, tờ 8	m ²	500,0	65.000	32.500.000
II	Cây cối - Hoa màu				4.000.000
1	Lúa thửa 217, tờ 8	m ²	500,0	8.000	4.000.000
	Tổng cộng				36.500.000

24. Bà Lê Thị Mau**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				32.500.000
1	Đất lúa thửa 217, tờ 8	m ²	500,0	65.000	32.500.000
II	Cây cối - Hoa màu				4.000.000
1	Lúa thửa 217, tờ 8	m ²	500,0	8.000	4.000.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				70.400.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	500,0	130.000	65.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	1	5.400.000	5.400.000
	Tổng cộng				106.900.000

25. Bà Lê Thị Nhẹ**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				32.500.000
1	Đất lúa thửa 217, tờ 8	m ²	500,0	65.000	32.500.000
II	Cây cối - Hoa màu				4.000.000
1	Lúa thửa 217, tờ 8	m ²	500,0	8.000	4.000.000
	Tổng cộng				36.500.000

26. Hộ gia đình ông Lê Văn Từ**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				197.268.500
1	Đất lúa thửa 217, tờ 8	m ²	3034,9	65.000	197.268.500
II	Cây cối - Hoa màu				24.279.500
1	Lúa thửa 217, tờ 8	m ²	3034,9	8.000	24.279.500
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				405.337.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	3034,9	130.000	394.537.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	2	5.400.000	10.800.000
	Tổng cộng				626.885.000

27. Hộ gia đình ông Lê Văn Đài**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				169.851.500
1	Đất lúa thửa 402, tờ 8	m ²	2613,1	65.000	169.851.500
II	Cây cối - Hoa màu				20.904.800
1	Lúa thửa 402, tờ 8	m ²	2613,1	8.000	20.904.800
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				350.503.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	2613,1	130.000	339.703.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	2	5.400.000	10.800.000
	Tổng cộng				541.259.000

28. Ông Lê Duy Tùng (đã chết) - vợ là Thiều Thị Khánh**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				27.378.000
1	Đất lúa thửa 404, tờ 8	m ²	421,2	65.000	27.378.000
II	Cây cối - Hoa màu				3.370.000
1	Lúa thửa 404, tờ 8	m ²	421,2	8.000	3.370.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				65.556.000

1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	421,2	130.000	54.756.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	2	5.400.000	10.800.000
	Tổng cộng				96.304.000

29. Ông Lê Văn Dong (đã chết)- vợ là Nguyễn Thị Loan

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				149.792.500
1	Đất lúa thửa 405, tờ 8	m ²	2304,5	65.000	149.792.500
II	Cây cối - Hoa màu				18.436.000
1	Lúa thửa 405, tờ 8	m ²	2304,5	8.000	18.436.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				315.785.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	2304,5	130.000	299.585.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	3	5.400.000	16.200.000
	Tổng cộng				484.014.000

30. Hộ ông Dương Văn Ninh**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				216.703.500
1	Đất lúa thửa 406, tờ 8	m ²	3333,9	65.000	216.703.500
II	Cây cối - Hoa màu				26.671.500
1	Lúa thửa 406, tờ 8	m ²	3333,9	8.000	26.671.500
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				449.607.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	3333,9	130.000	433.407.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	3	5.400.000	16.200.000
	Tổng cộng				692.982.000

31. Hộ ông Lê Văn Đoàn**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				91.624.000
1	Đất lúa thửa 417, tờ 8	m ²	1409,6	65.000	91.624.000
II	Cây cối - Hoa màu				11.277.000
1	Lúa thửa 417, tờ 8	m ²	1409,6	8.000	11.277.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				199.448.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	1409,6	130.000	183.248.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	3	5.400.000	16.200.000
	Tổng cộng				302.349.000

32. Hộ bà Doãn Thị Đức

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				73.651.500
1	Đất lúa thừa 423, tờ 8	m ²	1133,1	65.000	73.651.500
II	Cây cối - Hoa màu				9.064.800
1	Lúa thừa 423, tờ 8	m ²	1133,1	8.000	9.064.800
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 85,3%)				152.703.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	1133,1	130.000	147.303.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	1	5.400.000	5.400.000
	Tổng cộng				235.419.000

33. Hộ bà Lê Thị Thùy

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				126.204.000
1	Đất lúa thừa 481, tờ 8	m ²	1941,6	65.000	126.204.000
II	Cây cối - Hoa màu				15.533.000
1	Lúa thừa 481, tờ 8	m ²	1941,6	8.000	15.533.000
	Tổng cộng				141.737.000

34. Hộ ông Doãn Minh Lý và vợ Lê Thị Thảo
Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				89.414.000
1	Đất lúa thửa 1425, tờ 8	m ²	1375,6	65.000	89.414.000
II	Cây cối - Hoa màu				11.005.000
1	Lúa thửa 1425, tờ 8	m ²	1375,6	8.000	11.005.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 48,6%)				184.228.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	1375,6	130.000	178.828.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tẻ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	2	2.700.000	5.400.000
	Tổng cộng				284.647.000

35. Hộ ông Lê Văn Hùng -Nguyễn Thị Sỹ
Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				59.481.500
1	Đất lúa thửa 149, tờ 9	m ²	915,1	65.000	59.481.500
II	Cây cối - Hoa màu				7.320.800
1	Lúa thửa 149, tờ 9	m ²	915,1	8.000	7.320.800
	Tổng cộng				66.802.000

36. Hộ ông Lê Văn Sánh**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				45.779.500
1	Đất lúa thửa 174, tờ 9	m ²	704,3	65.000	45.779.500
II	Cây cối - Hoa màu				5.634.500
1	Lúa thửa 174 tờ 9	m ²	704,3	8.000	5.634.500
	Tổng cộng				51.414.000

37. Hộ ông Lê Văn Lập**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				146.796.000
1	Đất lúa thửa 400, tờ 9	m ²	2258,4	65.000	146.796.000
II	Cây cối - Hoa màu				18.067.200
1	Lúa thửa 400, tờ 9	m ²	2258,4	8.000	18.067.200
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				304.392.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	2258,4	130.000	293.592.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	2	5.400.000	10.800.000
	Tổng cộng				469.255.000

38. Hộ bà Nguyễn Thị Lập**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				136.045.000
1	Đất lúa thửa 428, tờ 9	m ²	2093,0	65.000	136.045.000
II	Cây cối - Hoa màu				16.744.000
1	Lúa thửa 428 tờ 9	m ²	2093,0	8.000	16.744.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				282.890.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	2093,0	130.000	272.090.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	2	5.400.000	10.800.000
	Tổng cộng				435.679.000

39. Hộ ông Lê Văn Sáng**Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				168.779.000
1	Đất lúa thửa 456, tờ 9	m ²	2262,9	65.000	147.088.500
2	Đất lúa thửa 456, tờ 9 ngoài mốc	m ²	333,7	65.000	21.690.500
II	Cây cối - Hoa màu				20.773.000
1	Lúa thửa 456 tờ 9	m ²	2262,9	8.000	18.103.400
2	Lúa thửa 456 tờ 9 ngoài mốc	m ²	333,7	8.000	2.669.600

III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)				348.358.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	2596,6	130.000	337.558.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tê/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng)	Khẩu	2	5.400.000	10.800.000
	Tổng cộng				537.910.000

40. Hộ bà Nguyễn Thị Tốt

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				1.150.500
1	Đất lúa thửa 457, tờ 9	m ²	17,7	65.000	1.150.500
II	Cây cối - Hoa màu				141.600
1	Lúa thửa 457 tờ 9	m ²	17,7	8.000	141.600
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 0,1%)				2.301.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	17,7	130.000	2.301.000
	Tổng cộng				3.593.000

41. Hộ ông Doãn Trọng Từ

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				1.371.500
1	Đất lúa thửa 501, tờ 9	m ²	21,1	65.000	1.371.500

II	Cây cối - Hoa màu				168.800
1	Lúa thừa 501, tờ 9	m ²	21,1	8.000	168.800
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 0,8%)				2.743.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	21,1	130.000	2.743.000
	Tổng cộng				4.283.000

42. Đất có nguồn gốc là của vợ, chồng ông Lê Văn Bường (vợ, chồng ông Bường đều đã chết), con trai là ông Lê Văn Hùng đang quản lý, sử dụng.

Địa chỉ khu đất: TDP Đại Từ 3, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				47.346.000
1	Đất lúa thừa 728, tờ 9	m ²	728,4	65.000	47.346.000
II	Cây cối - Hoa màu				5.827.200
1	Lúa thừa 728, tờ 9	m ²	728,4	8.000	5.827.200
	Tổng cộng				53.173.000

43. Hộ ông Lê Xuân Do.

Địa chỉ khu đất: TDP Đoàn Kết, phường Đông Sơn

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				25.259.000
1	Đất lúa thừa 714, tờ 9	m ²	388,6	65.000	25.259.000
II	Cây cối - Hoa màu				3.109.000
1	Lúa thừa 714, tờ 9	m ²	388,6	8.000	3.109.000
	Tổng cộng				28.368.000

44. Hộ ông Lê Văn Trình.**Địa chỉ khu đất: TDP Đoàn Kết, phường Đông Sơn.**

STT	Hạng mục:	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				3.848.000
1	Đất lúa thừa 830, tờ 9	m ²	59,2	65.000	3.848.000
II	Cây cối - Hoa màu				474.000
1	Lúa thừa 830, tờ 9	m ²	59,2	8.000	474.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 0,8%)				7.696.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp)	m ²	59,2	130.000	7.696.000
	Tổng cộng				12.018.000